



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	TRANG
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Phạm Thanh Tùng
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân
- Ông Đỗ Thanh Hà

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Phó Chủ tịch
- Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên:

- Ông Hán Công Khanh
- Ông Phạm Quang Tuấn (i)
- Ông Đỗ Thanh Hà (ii)
- Ông Nguyễn Đức Tùng

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Kế toán trưởng

- (i) Ông Phạm Quang Tuấn được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 20/11/2012 theo Quyết định số 66/QĐ-CT HDQT ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- (ii) Ông Đỗ Thanh Hà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 18/01/2013 theo Quyết định số 07/QĐ-CT HDQT ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á - AEA.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

- | | |
|---|----------------------|
| - Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 7.941.504.819 đồng |
| - Tổng lỗ/lợi nhuận kế toán trước thuế | (3.014.495.989) đồng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO BAN GIÁM ĐỐC



HÀN CÔNG KHANH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



Số: 28/2013/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong phần thuyết minh số 4 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên:

Việc lập và trình bày Báo cáo này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này trên cơ sở kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt, xét trên khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.019.178.858	96.383.621.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.241.908.140	1.457.912.619
1. Tiền	111		2.241.908.140	1.457.912.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	499.689.664	104.780.228
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.944.154.561	1.964.100.853
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.444.464.897)	(1.859.320.625)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.11	58.403.419.937	74.090.929.716
1. Phải thu khách hàng	131		63.000.000	63.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		302.350.677	202.375.677
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		17.739.570.959	49.268.399.964
5. Các khoản phải thu khác	138		40.298.498.301	24.557.154.075
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.874.161.117	20.729.999.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.520.223	108.044.507
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.464.399	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.828.176.495	20.621.954.696
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		11.951.306.736	8.068.661.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.783.349.360	3.695.230.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	956.770.116	1.394.650.428
- Nguyên giá	222		4.079.658.021	4.066.908.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.122.887.905)	(2.672.257.593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.826.579.244	2.300.580.445
- Nguyên giá	228		3.323.759.325	3.197.753.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.497.180.081)	(897.173.240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.090.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.4	7.090.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.077.957.376	2.373.430.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	456.244.781	900.746.910
3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	263	5.10	1.381.712.795	1.234.683.832
4. Tài sản dài hạn khác	268		239.999.800	237.999.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.970.485.594	104.452.283.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.245.997.239	25.713.298.837
I. Nợ ngắn hạn	310		6.240.580.889	25.707.882.487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	1.393.500.000	19.046.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.104.294.401	130.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	15.701.345	62.198.322
5. Phải trả người lao động	315		315.000.769	23.723.333
6. Chi phí phải trả	316	5.12	54.719.901	2.078.625.597
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	794.124.164	2.876.152.800
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	5.17	1.388.273.007	1.418.073.466
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		76.133.969	73.108.969
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		98.833.333	-
II. Nợ dài hạn	330		5.416.350	5.416.350
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.416.350	5.416.350
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		75.724.488.355	78.738.984.344
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.724.488.355	78.738.984.344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	412		96.000.000.000	96.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.275.511.645)	(17.261.015.656)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		81.970.485.594	104.452.283.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
6. Chứng khoán lưu ký	006		106.332.420.000	95.642.630.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		92.194.920.000	93.847.570.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		212.290.000	216.380.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		91.982.630.000	93.631.190.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		14.137.500.000	1.420.400.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		14.137.500.000	1.420.400.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	374.660.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	374.660.000



NGUYỄN CẨM VÂN
Người lập biểu




NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởng

HÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Mẫu B 02-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu	01		7.941.504.819	14.220.867.502
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.167.755.143	2.624.452.372
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.922.670	496.908.775
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		4.533.282	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		5.766.293.724	11.099.506.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19.852.181
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		7.941.504.819	14.201.015.321
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3.267.126.374	17.546.088.971
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		4.674.378.445	(3.345.073.650)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.273.885.809	14.879.649.751
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		(4.599.507.364)	(18.224.723.401)
8. Thu nhập khác	31		1.597.329.375	10.073.545.526
9. Chi phí khác	32		12.318.000	755.202.382
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.585.011.375	9.318.343.144
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.014.495.989)	(8.906.380.257)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.014.495.989)	(8.906.380.257)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(314)	(713)



NGUYỄN CẨM VÂN
Người lập biểu



NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởng



HÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

*(Theo phương pháp trực tiếp)***MẪU B 03-CTCK**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		258.445.745	7.955.020.193
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(4.526.974.615)	(8.210.845.853)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(330.795.048)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		547.760.953.927	725.876.422.131
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(520.065.161.601)	(775.254.475.191)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			-
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2.985.938.235)	(5.274.312.410)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(2.983.627.158)	(14.315.956.446)
12. Tiền thu khác	14		21.332.382.408	40.580.105.517
13. Tiền chi khác	15		(9.685.029.683)	(51.899.729.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.105.050.788	(80.874.566.860)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.112.847)	(1.061.227.338)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	377.972.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.664.545.850)	(78.599.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.814.080.595	73.488.508.572
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.470.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.380.000.000	48.257.510.276
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.022.835	3.571.988.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.969.555.267)	44.535.752.376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.880.623.000	3.587.356.688.480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.232.123.000)	(3.569.591.133.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.351.500.000)	17.765.555.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		783.995.521	(18.573.259.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.457.912.619	20.031.171.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.241.908.140	1.457.912.619



NGUYỄN CẨM VÂN
Người lập biểu



NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởng

HÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm 2012

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

MẪU B 05-CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của CSH		96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của CSH		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa PP		(8.354.635.399)	(17.261.015.656)	-	8.906.380.257	-	3.014.495.989	(17.261.015.656)	(20.275.511.645)
Cộng		87.645.364.601	78.738.984.344	-	8.906.380.257	-	3.014.495.989	78.738.984.344	75.724.488.355



NGUYỄN CẨM VÂN
Người lập biểu



NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởng



HÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư, địa chỉ trụ sở chính và ngành nghề kinh doanh đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27/09/2010; Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19/10/2010.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng, chia thành 9.600.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 47 người. Trong đó số cán bộ quản lý là 15 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa, đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán đối với xử lý chênh lệch tỷ giá

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (gọi tắt là "Thông tư 179") về việc quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính.

Việc thay đổi chính sách đối với việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền đi động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm 2012 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: phải trả Sở giao dịch chứng khoán tiền phí giao dịch chứng khoán, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán tiền phí lưu ký chứng khoán Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của Công ty khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi (lỗ) lũy kế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm tài chính được ghi nhận đầy đủ theo đúng chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong năm tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư.
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà của Công ty;
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, tiền lãi cho vay vốn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

Các nghĩa vụ thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và tương đương tiền

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Tiền mặt	704.559.335	2.830.742
Tiền gửi ngân hàng	1.537.348.805	1.455.081.877
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền kỳ quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>1.388.283.906</i>	<i>1.418.473.971</i>
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.241.908.140	1.457.912.619

5.3 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng CK giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	2.430	47.140.000
Trái phiếu	-	-
Của người đầu tư		
Cổ phiếu	93.521.412	894.059.027.500
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	93.523.842	894.106.167.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

MÀU B 09- CTCK

5.4. Tình hình đầu tư tài chính**5.4.1. Tình hình đầu tư tài chính**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường		Giảm		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
I. Chứng khoán T/mại												
Cổ phiếu	21.229	21.793	1.944.154.561	1.964.100.853	1.444.464.897	1.444.464.897	2.118.672	119.136	1.859.320.625	499.808.800	106.898.900	
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư												
1. CK sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. CK nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn												
Công ty Cổ phần khoáng sản Đồng Bắc	-	200.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000
CT CP phát triển TM và chuyển giao công nghệ AD	200.000	-	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần thương mại phát triển Thủy Dương	250.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Hòa Bình	259.000	-	2.590.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.590.000.000	-
IV. Đầu tư tài chính khác												
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá trị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
ACB	28	386.796	-	456.400
BVS	80	7.730.732	6.786.732	944.000
CIC	60	3.075.000	2.949.000	126.000
CTN	22	917.000	820.200	96.800
DAE	50	5.535.000	5.025.000	510.000
DHI	27	1.192.143	1.038.243	153.900
EBS	62	3.179.213	2.689.413	489.800
HNH	40	743.143	543.143	200.000
ILC	70	3.086.700	2.834.700	252.000
POT	72	1.610.182	947.782	662.400
PVE	80	9.088.000	8.456.000	632.000
SAP	10	637.810	482.810	155.000
SD6	29	1.742.248	1.559.548	182.700
SD9	60	4.793.247	4.343.247	450.000
SDA	93	7.355.000	6.908.600	446.400
SJC	51	3.906.000	3.518.400	387.600
SJE	87	5.558.571	4.871.271	687.300
TLT	75	2.587.500	2.482.500	105.000
TMC	9	314.250	216.150	98.100
TPH	56	2.490.000	2.159.600	330.400
VNR	20	230.468	-	280.000
VTS	62	2.289.714	1.570.514	719.200
ABT	2	98.667	13.667	85.000
AGF	2	172.800	129.800	43.000
BHS	6	215.733	119.733	96.000
DHG	4	680.667	388.667	292.000
DMC	6	790.000	616.000	174.000
DRC	2	75.067	23.667	51.400
FPT	1	114.091	78.891	35.200
HAP	2	128.450	118.650	9.800
ITA	2	53.012	43.612	9.400
KHP	9	335.333	261.533	73.800
MHC	5	257.500	243.500	14.000
PPC	5	196.467	136.967	59.500
RIC	4	185.534	163.134	22.400
SAM	8	365.870	306.670	59.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá trị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
SC5	9	1.102.420	977.320	125.100
STB	5	162.733	63.233	99.500
TDH	3	189.500	153.200	36.300
TMS	5	276.000	155.000	121.000
VIP	6	306.000	268.800	37.200
PMT	20.000	1.870.000.000	1.380.000.000	490.000.000
Tổng cộng	21.229	1.944.154.561	1.444.464.897	499.808.800

5.5 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc thiết bị (VND)</i>	<i>Phương tiện vận tải (VND)</i>	<i>Thiết bị Quản lý (VND)</i>	<i>TSCĐ Khác (VND)</i>	<i>Tổng cộng (VND)</i>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	-	3.539.379.973	527.528.048	4.066.908.021
- Mua trong năm	-	-	12.750.000	-	12.750.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3.552.129.973	527.528.048	4.079.658.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	-	-	2.415.857.010	256.400.583	2.672.257.593
- Khấu hao trong năm	-	-	369.737.776	80.892.536	450.630.312
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2.785.594.786	337.293.119	3.122.887.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	-	1.123.522.963	271.127.465	1.394.650.428
Tại ngày cuối năm	-	-	766.535.187	190.234.929	956.770.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính (VND)</i>	<i>TSCĐ vô hình khác (VND)</i>	<i>Tổng cộng (VND)</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.735.862.935	461.890.750	3.197.753.685
- Mua trong năm	126.005.640	-	126.005.640
Số dư cuối năm	2.861.868.575	461.890.750	3.323.759.325
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	476.550.454	420.622.786	897.173.240
- Khấu hao trong năm	564.968.051	35.038.790	600.006.841
Số dư cuối năm	1.041.518.505	455.661.576	1.497.180.081
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.259.312.481	41.267.964	2.300.580.445
Tại ngày cuối năm	1.820.350.070	6.229.174	1.826.579.244

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Chi phí công cụ dụng cụ	39.099.292	246.552.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	417.145.489	654.194.785
Cộng	456.244.781	900.746.910

5.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	48.794.342
Thuế thu nhập cá nhân	15.701.345	13.403.980
Cộng	15.701.345	62.198.322

Các khoản khác biệt về thuế sau khi cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

5.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	911.549.144	899.477.920
Tiền lãi phân bổ hàng năm	350.163.651	215.205.912
Cộng	1.381.712.795	1.234.683.832

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Dội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MAU B 09- CTCK

5.11 Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm (VND)		Số phát sinh trong năm (VND)		Số cuối năm (VND)		Số dư phòng đã lập (VND)
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
1 Phải thu của khách hàng	63.000.000	-	-	-	63.000.000	-	-
2 Ứng trước cho người bán	202.375.677	-	225.980.640	126.005.640	302.350.677	-	-
3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	49.268.399.964	-	1.529.979.864.891	1.561.508.693.896	17.739.570.959	-	-
- Phải thu của Sở (TTGDCK)	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)	49.268.399.964	-	1.529.979.864.891	1.561.508.693.896	17.739.570.959	-	-
- Phải thu KH về thuế TNCN từ HĐ chuyển nhượng CK	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (Bảo lãnh phát hành) CK	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu TT lưu ký CK	-	-	-	-	-	-	-
4 Phải thu khác (**)	24.557.154.075	-	57.716.169.447	41.974.825.221	40.298.498.301	-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	74.090.929.716	-	1.587.922.014.978	1.603.609.524.757	58.403.419.937	-	-

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD): không có

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(*) Số dư Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	(VND)	(VND)
Phải thu của khách hàng về Ủy trước tiền bán chứng khoán	3.572.739.065	459.431.240
Phải thu của khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua CK	14.166.831.894	48.651.349.253
Phải thu khác	-	157.619.471
Cộng	17.739.570.959	49.268.399.964

(**) Số dư Phải thu khác tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	(VND)	(VND)
Phải thu tiền cho vay	4.930.622.351	24.193.078.125
<i>Phải thu tiền gốc vay</i>	<i>3.863.188.083</i>	<i>22.242.726.574</i>
Công ty BĐS Trí Việt		15.911.730.359
Bà Đặng Mai Anh		700.000.000
Bà Lê Thị Kim Huệ	134.188.083	80.996.215
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	3.729.000.000	5.550.000.000
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>	<i>1.067.434.268</i>	<i>1.950.351.551</i>
Công ty BĐS Trí Việt	-	1.163.603.283
Bà Đặng Mai Anh	-	26.040.000
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	1.067.434.268	760.708.268
Phải thu từ hợp đồng mua bán lại trái phiếu (i)	35.000.000.000	-
Phải thu tiền sửa lỗi kỹ thuật	314.075.950	314.075.950
Phải thu khác	53.800.000	50.000.000
Cộng	40.298.498.301	24.557.154.075

(i) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng mua đồng thời cam kết sẽ bán lại trái phiếu theo hợp đồng số 01/TP-DVKH ngày 03/12/2012 và hợp đồng số 02/TP-DVKH ngày 14/12/2012.

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	(VND)	(VND)
Chi phí tiền điện	2.681.724	1.253.627.836
Chi phí lãi vay	52.038.177	784.088.670
Chi phí phải trả khác	-	40.909.091
Cộng	54.719.901	2.078.625.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	LS	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<i>Vay ngân hàng</i>		19.046.000.000	42.877.900.000	61.923.900.000	-
NH TMCP Sài Gòn (*)	24%	9.996.000.000	-	9.996.000.000	-
NH Liên Việt- Đông Đô	18-23%	1.750.000.000	27.877.900.000	29.627.900.000	-
NH Liên Việt -Hà Nội	18-23%	7.300.000.000	15.000.000.000	22.300.000.000	-
<i>Vay cá nhân</i>		-	16.002.723.000	14.609.223.000	1.393.500.000
Nguyễn Tuấn Dũng	21%	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Đỗ Thanh Hà	24%	-	5.537.543.000	5.537.543.000	-
Hán Công Khanh	24%	-	3.065.180.000	2.571.680.000	493.500.000
Nguyễn Văn Trọng	12%	-	400.000.000	-	400.000.000
Phạm Thanh Hoa	24%	-	500.000.000	-	500.000.000
Vũ Quốc Thành	20%	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Cộng		19.046.000.000	58.880.623.000	76.533.123.000	1.393.500.000

(*) Trước đây là Ngân hàng TMCP Việt Nam Tin Nghĩa Hà Nội

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Bảo hiểm xã hội	71.580.809	109.250.403
Doanh thu chưa thực hiện	-	107.874.182
Tiền nhận đặt cọc của các đối tượng thực hiện môi giới CK cho công ty	-	1.700.000.000
Tiền nhận đặt cọc văn phòng	329.100.000	327.600.000
Phải trả khác	393.443.355	631.428.215
Cộng	794.124.164	2.876.152.800

5.17 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Phải trả Số GDCK	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các TV khác	-	-
Phải trả trung tâm LKCK	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.388.273.007	1.418.073.466
Cộng	1.388.273.007	1.418.073.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.388.283.906	1.418.473.971
Cộng	1.388.283.906	1.418.473.971

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của công ty trong năm: không có.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2012 VND
Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cá nhân có liên quan	
Cho Công ty vay	8.602.723.000
Thu hồi tiền đã cho Công ty vay	8.109.223.000
Lãi vay	181.676.154
Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan về tiền gửi giao dịch chứng khoán và cho vay như sau:	
	31/12/2012 VND
Hội đồng quản trị	-
Ban điều hành	493.500.000
Cộng nợ phải trả	493.500.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2012 là 727.559.091 đồng (đã bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

7.2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.241.908.140	1.457.912.619	2.241.908.140	1.457.912.619
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.589.689.664	2.104.780.228	7.589.689.664	2.104.780.228
Phải thu khách hàng	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000
Các khoản phải thu khác	59.659.781.855	88.081.358.252	59.659.781.855	88.081.358.252
Cộng	69.554.379.659	91.707.051.099	69.554.379.659	91.707.051.099
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	1.393.500.000	19.046.000.000	1.393.500.000	19.046.000.000
Phải trả người bán	2.104.294.401	130.000.000	2.104.294.401	130.000.000
Chi phí phải trả	54.719.901	2.078.625.597	54.719.901	2.078.625.597
Các khoản phải trả khác	2.578.948.259	4.396.474.918	2.578.948.259	4.396.474.918
Cộng	6.131.462.561	25.651.100.515	6.131.462.561	25.651.100.515

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.3 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7.4 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

7.5 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 31/12/2012	-	-	-
Nợ ngắn hạn	6.240.580.889	-	6.240.580.889
Nợ dài hạn	-	5.416.350	5.416.350
Cộng	6.240.580.889	5.416.350	6.245.997.239
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.241.908.140	-	2.241.908.140
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	1.944.154.561	-	1.944.154.561
Các khoản phải thu ngắn hạn	58.403.419.937	-	58.403.419.937
Tài sản ngắn hạn khác	8.874.161.117	-	8.874.161.117
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	7.090.000.000	7.090.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	2.077.957.376	2.077.957.376
Cộng	71.463.643.755	9.167.957.376	80.631.601.131
Mức chênh thanh khoản ròng	65.223.062.866	9.162.541.026	74.385.603.892

(*) Không bao gồm dự phòng

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY.

NGUYỄN CẨM VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởng

HÂN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013